

PHÂN TÍCH NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng đã được nhiều nghiên cứu phân tích. Nhìn chung, các nghiên cứu này đã chỉ ra rằng ở góc độ phân tích kinh tế vĩ mô, có ba nhóm nhân tố chính tác động tới quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành gồm: nhóm các nhân tố cung đầu vào của sản xuất, nhóm các nhân tố cầu đầu ra của sản xuất, và nhóm các nhân tố về cơ chế chính sách. Ba nhóm nhân tố này cũng là ba nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế mà sự thừa nhận những nhân tố này đã tạo thành ba trường phái kinh tế học lớn là trường phái kinh tế học cổ điển, trường phái Keynes và trường phái thể chế. Điều này có nghĩa, các nhân tố chính ảnh hưởng tới chuyển dịch cơ cấu ngành nhìn chung cũng là các nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Nếu những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng kinh tế nhìn chung là giống nhau, thì tại sao lại có trường hợp có chuyển dịch cơ cấu ngành nhưng không có tăng trưởng hoặc tăng trưởng âm? Tại sao lại có trường hợp cơ cấu ngành chậm chuyển dịch nhưng tăng trưởng kinh tế vẫn đạt khá cao như trường hợp của Việt Nam trong vòng 10 năm gần đây? Để giải thích được những vấn đề này đòi hỏi cần phân tích kỹ hành động của các chủ thể tham gia phát triển kinh tế là Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động (người dân), từ đó mới thấy được tại sao cũng gia tăng vốn đầu tư, mua trang thiết bị máy móc nhưng cơ cấu ngành chuyển dịch rất chậm từ phụ thuộc vào các ngành khai thác tài nguyên và gia công sang chủ động phát triển các ngành công nghiệp chế tạo và dịch vụ giá trị gia tăng cao mặc dù tăng trưởng kinh tế đạt được tương đối cao.

Chính vì vậy, trong các phân tích dưới đây, nghiên cứu tập trung vào việc xem xét các lực lượng phát triển có ảnh hưởng như thế nào tới việc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và sử dụng tối ưu nguồn lực trong nền kinh tế, từ đó ảnh hưởng tới tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, phân tích quá trình ra các quyết định phân bổ nguồn lực và sử dụng hiệu quả nguồn lực của các chủ thể phát triển được đặt trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế thế giới và khu vực đang diễn ra hết sức mạnh mẽ, nền kinh tế quốc gia buộc phải mở cửa, hội nhập thành công nếu không muốn bị tụt hậu ngày càng xa hơn.

1. Sự can thiệp của Nhà nước

Sự can thiệp của Nhà nước có thể tạo ra cả tác động tích cực lẫn tiêu cực tới ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế. Để có ảnh hưởng tích cực tới chuyển dịch cơ cấu ngành từ đó tới tăng trưởng kinh tế, sự can thiệp của Nhà nước phải đúng đắn ở cả ba khâu: (1) Vạch ra định hướng phát triển ngành, lĩnh vực; (2) Thiết kế cơ chế, chính sách để tổ chức thực hiện thành công định hướng đề ra; và (3) Giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách đã thiết kế.

Nếu Nhà nước đề ra chủ trương, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực sai, thì việc tổ chức thực hiện thành công một định hướng phát triển sai sẽ dẫn đến một sự chuyển dịch cơ cấu ngành bất hợp lý mà kết quả là sẽ làm tăng trưởng trì trệ hoặc thậm chí tăng trưởng âm trong những năm sau đó. Những sai lầm trong định hướng phát triển kinh tế ngành, lĩnh vực có thể thấy rõ ở bài học của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, trong đó có Việt Nam, trong chiến lược phát triển công nghiệp nặng kéo dài suốt những năm 1950s đến 1980s.

Khi định hướng phát triển ngành, lĩnh vực của Nhà nước là đúng đắn nhưng định hướng đó không được cụ thể hóa bằng các chính sách hiệu quả, hiệu lực hay thậm chí chính sách ban hành sai lầm, ví dụ làm giảm hiệu quả phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế, thì hoặc là định hướng mục tiêu đề ra không đạt được, hoặc là chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng bất hợp lý mà cả hai con đường đều dẫn tới không tác động hoặc tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế lâu dài. Để đánh giá chính sách ban hành là hợp lý hay bất hợp lý và quan trọng nhất là mục tiêu đề ra có đạt được hay không, hoạt động giám sát, đánh giá chính xác kết quả thực hiện các chính sách đã thiết kế có ý nghĩa then chốt. Nếu bất cứ khâu nào trong ba khâu nói trên sự tham gia của Nhà nước là kém đúng đắn thì nhiều khả năng sự can thiệp của Nhà nước sẽ cản trở quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành và làm giảm tăng trưởng kinh tế.

Lịch sử công nghiệp hóa của những nước tiên hành công nghiệp hóa đầu tiên trên thế giới kéo dài khoảng 100 năm (ví dụ Anh, Mỹ) cho thấy một quá trình công nghiệp hóa chỉ do kinh tế thị trường dẫn dắt nhìn chung tốn rất nhiều thời gian. Ngoài ra, với “lợi thế của sự lạc hậu” hay “lợi thế thông tin do phát triển sau” do A. Gerschenkron (1962) đã chỉ ra, sẽ là rất bất hợp lý nếu một nền



kinh tế lạc hậu không tận dụng những thông tin kinh tế mà lại đi lặp lại quá trình tìm tòi gian lao mà các nền kinh tế tiên phong đã từng trải qua. Là nền kinh tế đi sau, các quốc gia đang phát triển không những có thể học hỏi từ các nền kinh tế tiên tiến những công nghệ mới, phương thức sản xuất mới mà còn cả những thông tin quý giá giúp định hướng cho việc xây dựng kinh tế của đất nước. Ở đây, thông tin kinh tế được hiểu là những thông tin tổng thể về cấu trúc ngành nghề hoặc chuyên môn hóa của các nền kinh tế tiên tiến hơn. Thông tin kinh tế cho biết các ngành kinh tế trụ cột là gì, mối liên kết giữa các lĩnh vực kinh tế, các ngành kinh tế quan trọng, cũng như sự liên quan đối với nhu cầu của thị trường. Loại thông tin này được gọi là thông tin kinh tế do cung cấp những định hướng lớn cho việc phân bổ tổng thể các nguồn lực của những nước đi sau. Đặc biệt, loại thông tin này giúp các nền kinh tế đang phát triển đi sau trả lời được một trong những câu hỏi cơ bản của việc điều phối nền kinh tế, đó là sản xuất cái gì trên cơ sở những nguồn lực hạn chế để nhanh chóng hiện đại hóa nền kinh tế. Tầm quan trọng của thông tin kinh tế là như vậy nhưng những Nhà nước kiến tạo phát triển chỉ có thể nắm bắt tốt những thông tin kinh tế này nếu quốc gia đó mở cửa và hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu. Do đó, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới, tất yếu là ngày càng nhiều quốc gia đang phát triển sử dụng Nhà nước như một công cụ hiện đại hóa bởi vì nói chung, Nhà nước có điều kiện tốt hơn để tận dụng các thông tin kinh tế do loại thông tin này là tương đối tổng hợp và có thể thu thập được với chi phí thấp. Từ góc độ tổng thể của cả nền kinh tế, Chính phủ có nhiều điều kiện hơn trong việc tập hợp, diễn giải và xử lý các thông tin kinh tế. Hơn nữa, Chính phủ cũng có nhiều khả năng hơn trong việc ứng dụng những thông tin này vào nền kinh tế quốc dân do có thẩm quyền sắp xếp việc phân bổ các nguồn lực và điều phối các hoạt động trong toàn bộ các ngành nghề lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Vậy nhưng, cần có những điều kiện tiên quyết để đảm bảo thành công cho sự can thiệp của Nhà nước vào quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng. Kinh nghiệm thành công của Nhật Bản và các NIEs đã chỉ ra rằng: nếu có những Nhà nước có năng lực kiến tạo phát triển dẫn dắt, quá trình công nghiệp hóa có thể rút ngắn đi rất nhiều, chỉ còn trên dưới 30 năm. Tuy nhiên, trong trường hợp khác, sự định hướng và dẫn dắt của Nhà nước không có năng lực kiến tạo phát triển có thể khiến một quốc gia sa lầy trong “bẫy thu nhập trung bình”

mà không thể cất cánh.

Điều kiện tiên quyết đối với thành công của mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa vào nhà nước của một nền kinh tế phát triển sau là có một chính phủ được điều hành bởi những quan chức ưu tú có học vấn và tinh thần tận tụy cao. Họ phải cùng có khả năng giải mã những thông tin kinh tế tiếp thu được từ các nền kinh tế phát triển hơn, có đủ trí tuệ để hoạch định những chiến lược phát triển kinh tế quốc dân căn cứ vào những thông tin đó cũng như động lực để triển khai những chiến lược đó. Hơn nữa, để thực hiện thành công những chiến lược phát triển, bộ máy nhà nước phải có “sự thống nhất và nhất quán về mặt tổ chức” (Evens, 1995), tức là cần phải có một cơ cấu nội bộ thống nhất trong bộ máy nhà nước đối với việc thực hiện vai trò phát triển của mình. Nói cách khác, bộ máy nhà nước phải có khả năng đảm bảo một cơ cấu tổ chức nhất quán, ràng buộc được lợi ích của cá nhân từng quan chức chính phủ với mục tiêu chung của nhà nước là điều phối quá trình phát triển công nghiệp.

Trong số hơn 200 quốc gia trên thế giới, đến nay những quốc gia mà Nhà nước đã chứng minh được năng lực kiến tạo phát triển không nhiều, vẫn là Nhật Bản và NIEs, đó là vì các nước đang phát triển khác đã không có bộ máy nhà nước với những điều kiện tiên quyết kể trên.

2. Vai trò của Doanh nghiệp

Ngay cả khi lựa chọn mô hình Nhà nước dẫn dắt quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là lựa chọn ngày càng hợp lý của các nước đang phát triển đi sau trong thời đại toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, chủ thể đóng vai trò quyết định nhất đến sự thành công của mô hình Nhà nước dẫn dắt phát triển vẫn là khu vực doanh nghiệp. Như đã biết, doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp tạo ra sản phẩm xã hội, các doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp ra các quyết định sản xuất kinh doanh, thực hiện hành vi phân bổ nguồn lực khan hiếm (vốn, lao động, công nghệ v.v...) vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, và do đó, trực tiếp tác động tới chuyển dịch cơ cấu ngành và quyết định tăng trưởng kinh tế.

Vai trò của doanh nghiệp đối với chuyển dịch cơ cấu ngành và từ đó tới tăng trưởng kinh tế được phân tích rõ trong lý thuyết của A. Smith và sau này là J. Schumpeter và các nhà lý thuyết tiến hóa. Theo lý thuyết tiến hóa, sự phát triển của thế giới là một quá trình phức tạp nhằm hướng tới những mô hình chuyên môn hóa phát triển cao hơn, trong đó mỗi mô hình có thể được nhận biết

dựa trên một tập hợp các công nghệ vượt trội thay vì chỉ được định lượng bằng sự tăng trưởng về sản lượng hay thu nhập. Lịch sử hiện đại đã chứng minh: Cuộc cách mạng công nghiệp Anh cuối thế kỷ 18 đã mở ra kỷ nguyên công nghiệp đầu tiên, thời đại của dệt may và luyện thép, với những cách tân trong việc xe chỉ, chế tạo thép, phương pháp sản xuất than và guồng nước. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai nổ ra ở châu Âu vào giữa thế kỷ 19 đã cải tiến các công nghệ chế tạo tàu hỏa, động cơ hơi nước, công cụ máy và vận tải đường thủy, khai sinh ra thời đại của năng lượng hơi nước và đường sắt. Làn sóng thứ ba của các cuộc cách mạng công nghệ xảy ra ở Mỹ và châu Âu vào đầu thế kỷ 20, tạo ra một thời đại của điện và thép với các phát minh về năng lượng điện, các sản phẩm từ thép, thiết bị điện và công nghiệp nặng. Làn sóng thứ tư của cách mạng khoa học công nghệ xảy ra vào giữa thế kỷ 20 và đã tạo ra thời đại của ô tô và hàng không với các phát minh về ô tô, hóa dầu, máy bay, tự động hóa, năng lượng nguyên tử cũng như phương thức sản xuất đại trà trên dây chuyền sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng công nghệ mới nhất diễn ra vào cuối thế kỷ 20 với những phát minh về điện tử, máy tính cá nhân, internet, thiết bị không dây, công nghệ viễn thông, công nghệ sinh học tạo ra thời đại thông tin liên lạc. Lý thuyết tiến hóa cho rằng, kinh tế thế giới trải qua những giai đoạn phát triển không ổn định, giống như những đợt sóng dài. Chính những đổi mới căn bản về mặt tổ chức và công nghệ, hay còn gọi là những cải tiến mở đường, đã khiến cho các bước phát triển ấy bị gián đoạn và không đồng nhất. Sự phát triển của các mô hình kinh tế - kỹ thuật được thúc đẩy bởi hai loại đổi mới tạo nên: đổi mới căn bản và đổi mới tiệm tiến trong đó, đổi mới căn bản mở ra một mô hình kinh tế-kỹ thuật mới bằng việc đưa ra các sản phẩm mới, các quy trình sản xuất tiên phong, và tạo ra sức đẩy cho làn sóng đổi mới thẳng thê. Khi đổi mới tiệm tiến mang lại lợi nhuận to lớn cho một công ty hay một ngành nào đó, các công ty, các ngành khác cũng bắt đầu áp dụng các tiến bộ này, đưa làn sóng đổi mới lên đến mức cao nhất. Chu kỳ này tiến đến giai đoạn các công nghệ mới đã trở nên phổ biến, thì những đổi mới tiệm tiến sẽ thay thế cho đổi mới cơ bản, kế thừa và phát huy những thành quả của đổi mới cơ bản, đưa những công nghệ này sang các ngành sản xuất lớn khác và hơn nữa là sang các quốc gia khác khiến cấu trúc ngành luôn luôn biến đổi và thúc đẩy tiềm năng tăng trưởng. Nếu như đổi mới cơ bản là hạt nhân tạo ra thời đại phát triển mới thúc đẩy năng lực sản xuất cũng như gia tăng năng suất lao động và sản lượng thì lý thuyết tiến hóa cũng đã chỉ ra rằng hiện trạng của những đổi mới căn bản hoàn toàn là do

các doanh nhân, các cá nhân hoặc nhóm người có khả năng đặc biệt để đổi mới và sáng tạo. Ví dụ, lý thuyết của J. Schumpeter được xây dựng dựa trên việc quan sát tất cả các cuộc cách mạng công nghệ trong lịch sử hiện đại, trong đó luôn có sự xuất hiện nhóm những doanh nhân nổi bật với những cải tiến đột phá. Schumpeter mô tả những doanh nhân ưa mạo hiểm là những cá thể đặc biệt “có hoài bão và quyết tâm thiết lập một vương quốc... có lòng quyết tâm chinh phục và có động lực để đấu tranh và cải tiến”. Chính những doanh nhân biết đổi mới và chính sự lãnh đạo đầy sáng tạo của họ đã làm tăng số lượng những đổi mới căn bản.¹ Xét trên phương diện tác nhân kinh tế, những cá nhân kiệt xuất, các chủ doanh nghiệp mà Schumpeter phân tích trong lý thuyết của ông cũng không khác nhiều so với những cá nhân tư lợi mà A. Smith đã đề cập (A. Smith, 1776). Chỉ có điều, những cá nhân tư lợi của A. Smith bao gồm cả những người bình thường trong tất cả mọi lĩnh vực của cuộc sống như người bán thịt, người làm rượu và người làm bánh..., còn Schumpeter thu hẹp phạm vi nghiên cứu của ông vào nhóm nhỏ hơn những người có tham vọng nhưng không phải là những cá nhân có động cơ hoàn toàn khác. Lịch sử đã cho thấy, hầu hết những doanh nhân tạo ra đổi mới đều bị tác động bởi cả lợi nhuận lẫn những lợi ích khác mà có thể quy về mục đích tư lợi (không chỉ đơn thuần vì mục đích lợi nhuận) của A. Smith. Chính vì lý do này, không khó để giải thích tại sao những doanh nhân sáng tạo – những người tạo ra các cải tiến mang tính đột phá – gần đây lại chỉ xuất hiện ở một mô hình kinh tế nhất định, mô hình kinh tế thị trường tự do. Hệ thống kinh tế thị trường tự do là có lợi nhất cho từng hoạt động cả trên lĩnh vực bảo vệ hoạt động tìm kiếm lợi nhuận và chấp nhận những lợi ích cá nhân khác. Hệ thống thị trường tự do không chỉ cho phép tất cả các thành viên trong xã hội tự do tìm kiếm cuộc sống tốt đẹp hơn mà còn có thể chất lọc những thành viên có năng lực nhất để họ có thể cho ra đời những cải tiến thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Nhờ hệ thống thị trường tự do mà xã hội loài người đã đạt tới trình độ cao hơn về năng suất và chuyên môn hóa, và trong khi suy cho cùng, khả năng sáng tạo và ước muốn của mỗi cá nhân chính là nguồn lực gốc rễ nhất cho những đổi mới căn bản, để từ đó tạo ra những tiến bộ về kinh tế-xã hội, thì cho tới nay, chưa có bất kỳ hình thái kinh tế nào, kể cả hình thái kinh tế kế hoạch hóa tập trung, có thể kết hợp được ước muốn và tính sáng tạo của con người tốt hơn hệ thống thị trường tự do (Li Tan, 2008; Hayek, 2008, Kornai, 2002, 2007).

¹ Schumpeter, 1912/1934.

Trong khi theo đuổi các lợi ích của cá nhân doanh nghiệp, các doanh nghiệp rất nhạy bén với các tín hiệu phân bổ nguồn lực của thị trường và của Chính phủ. Nhìn chung, doanh nghiệp sẽ đầu tư vào những ngành, những lĩnh vực mà họ nhận thấy có lợi nhuận lớn nhất cho dù hoạt động đầu tư này có thể gây thiệt hại xét trên tổng thể nền kinh tế (ví dụ đầu tư bất động sản, vàng, ngoại tệ v.v...). Thực tế, quan tâm đến lợi ích của cả nền kinh tế không phải là trách nhiệm của doanh nghiệp, đó là trách nhiệm của Nhà nước với vai trò sửa chữa những khuyết tật của kinh tế thị trường. Nếu như chính sách của Nhà nước tạo ra những tín hiệu phân bổ nguồn lực sai thì đó là trách nhiệm của Nhà nước hơn là quy tội cho các doanh nghiệp về việc đã “trục lợi” chính sách.

Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố khác nhau, nhưng quan trọng nhất là lợi nhuận kỳ vọng và môi trường đầu tư. Với quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay, mỗi quốc gia đang phát triển có nền kinh tế mở ngày càng ít bị ràng buộc bởi giới hạn nguồn lực khan hiếm, đặc biệt là vốn đầu tư và khoa học công nghệ. Do muốn cắt giảm chi phí, các tập đoàn đa quốc gia (TĐĐQG) ở phương Tây đã và đang di chuyển phần lớn cơ sở sản xuất của họ sang các nước đang phát triển có mức lương thấp hơn. Trong thập niên 1990, điều này đã góp phần tạo nên mức gia tăng nhanh chóng về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) mà các nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Việt Nam v.v... là những nước được nhận FDI điển hình. Ở giai đoạn toàn cầu hóa thứ ba hiện nay, đang bắt đầu xu hướng dịch chuyển lớn về địa điểm nắm quyền kiểm soát của các tập đoàn đa quốc gia: Ngày càng có nhiều TĐĐQG chuyển hoạt động và quyền kiểm soát các chức năng kinh doanh chủ chốt ra khỏi tổng hành dinh, theo gương của các công ty như IBM.² Ngoài ra, các tổng hành dinh cũng có xu hướng ngày càng phân tán (ngày càng có nhiều TĐĐQG thiết lập tổng hành dinh khu vực hay dời một số phòng ban sang nơi khác); các quy trình kinh doanh chủ chốt ngày càng được chuyển sang các nước đang phát triển nhờ các kỹ năng và mạng lưới công nghệ thông tin cho việc truyền bá thông tin kỹ thuật số ngày càng dễ dàng, quy trình ngày càng nhanh chóng dẫn đến sự bùng nổ của thị trường thuê ngoài; gia tăng hội nhập của các nhà quản lý có quốc tịch khác nhau (ngày càng có nhiều CEO mang quốc tịch khác với quốc tịch của công ty mà họ đang làm việc); gia

² IBM đã mở một tổng hành dinh khu vực ở Singapore, với 1.000 nhân viên đảm trách các hoạt động ngày càng phát triển trong vùng, và cũng đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch các chuyên gia ra khỏi Mỹ

tăng sử dụng hoạt động R&D từ các nguồn khác ngoài phòng thí nghiệm của chính công ty. Tất cả những hoạt động này của các TĐĐQG thúc đẩy sự luân chuyển cả lao động (lao động phổ thông cũng như nhân sự quản lý cấp cao), công nghệ nhưng mạnh hơn tất cả và quan trọng hơn tất cả là sự chuyển dịch của các luồng vốn đầu tư (cả trực tiếp và gián tiếp) trên phạm vi toàn cầu.

Nhìn chung vốn đầu tư của doanh nghiệp và nhà đầu tư toàn cầu sẽ chảy vào những quốc gia có môi trường đầu tư hấp dẫn và triển vọng lợi nhuận tốt. Các nghiên cứu của Ngân hàng thế giới, Diễn đàn phát triển thế giới, Hội nghị Liên Hợp Quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) đã chỉ ra những yếu tố chính của một môi trường đầu tư tốt là: Kinh tế vĩ mô ổn định; Thủ tục hành chính đơn giản, minh bạch; Cơ sở hạ tầng sẵn sàng và chất lượng; Chính trị ổn định và an toàn, an ninh được đảm bảo; Lao động chất lượng cao dồi dào.³

3. Trình độ, năng lực của người lao động

Trình độ và năng lực của người lao động hay rộng hơn là chất lượng nguồn nhân lực có tác động cả tích cực và tiêu cực tới tốc độ và chất lượng chuyển dịch cơ cấu lao động, từ đó tới tăng trưởng kinh tế. Trong khi Lewis, Fei và Ranis giả định rằng lao động nông nghiệp dư thừa ở nông thôn có thể tìm ngay việc làm ở thành phố thì từ năm 1964, các nghiên cứu của Harris-Todaro đã chỉ ra rằng chưa hẳn những người rời khỏi ruộng đất ra thành phố sẽ nhanh chóng tìm được việc làm, nên sự dịch chuyển lao động ra khỏi nông nghiệp không chỉ phụ thuộc vào mức chênh lệch thu nhập mà còn vào xác suất tìm được việc làm. Khả năng tìm được việc làm của người lao động từ nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào ba yếu tố: tính năng động của khu vực công nghiệp, mức độ thất nghiệp của lao động ở thành phố và tay nghề của những người đi tìm việc làm từ nông thôn. Nghiên cứu của Caselli và Coleman (2001) cũng như Lucas (2004) cũng đi đến kết luận rằng việc đòi hỏi người lao động phải có kỹ năng và tay nghề là yếu tố quan trọng hạn chế chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang các khu vực khác. Nếu lao động có trình độ tay nghề thấp, thể lực kém, kỷ luật kém thì chỉ có thể làm việc trong các ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ giản đơn tạo ra giá trị gia tăng thấp, do đó, cơ cấu ngành chậm chuyển dịch và tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng. Ngược lại, chỉ với lực lượng lao động kỹ năng cao, thể lực tốt, có tác phong công nghiệp mới có điều kiện phát triển những ngành, lĩnh vực

³ Xem các chỉ tiêu đánh giá môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh, môi trường thu hút đầu tư nước ngoài của WB, WEF và UNCTAD

công nghệ cao tạo ra giá trị gia tăng cao cho nền kinh tế quốc gia thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu. Chính vì vậy, Nhật Bản và các NIEs đã rất chú trọng chuẩn bị nguồn cung lao động có trình độ và kỹ năng theo kịp và thậm chí đi trước cầu lao động nhằm tránh tăng trưởng chậm lại và gia tăng bất bình đẳng về tiền lương [34].

4. Lượng hóa ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế.

Để lượng hóa ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu tiếp cận theo 2 góc độ (1) Lượng hóa ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế một cách gián tiếp thông qua tác động tới năng suất lao động bằng phương pháp hạch toán tăng trưởng; (2) Lượng hóa trực tiếp ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế bằng mô hình kinh tế lượng và phương pháp vector. Các phương pháp này đều được thử nghiệm ứng dụng ở chương 2.

4.1. Phương pháp hạch toán tăng trưởng

Phương pháp hạch toán tăng trưởng xem xét chuyển dịch cơ cấu ngành trên góc độ chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành trong nền kinh tế.

Bộ phận thứ nhất thể hiện ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu được phân rã là tổng thay đổi tương đối trong phân phối lao động giữa các ngành trong thời kỳ nghiên cứu, sử dụng trọng số là giá trị năng suất lao động của ngành ở năm đầu tiên (năm cơ sở). Bộ phận này được gọi là “hiệu ứng chuyển dịch tĩnh”. “Hiệu ứng chuyển dịch tĩnh” sẽ có giá trị dương nếu lao động chuyển dịch từ ngành có năng suất lao động thấp (giảm tỷ trọng lao động làm việc trong ngành) sang ngành có năng suất lao động cao (tăng tỷ trọng của lao động làm việc trong ngành) và ngược lại, “hiệu ứng chuyển dịch tĩnh” sẽ âm nếu lao động chuyển dịch từ ngành có năng suất lao động cao sang ngành có năng suất lao động thấp. Giả thiết “phân thưởng” cơ cấu từ sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành công nghiệp trong các lý luận truyền thống bắt nguồn từ mối quan hệ này giữa chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng khi lao động trong nền kinh tế chuyển dịch từ ngành nông nghiệp có năng suất lao động thấp sang ngành công nghiệp có năng suất lao động cao hơn. Điều này có nghĩa là, giả thiết “phân thưởng cơ cấu” được xây dựng trên cơ sở kỳ vọng đóng góp của hiệu ứng chuyển dịch tĩnh vào tăng

trường năng suất lao động của nền kinh tế là dương:

$$\frac{\sum_{i=1}^n LP_{i,by}(S_{i,fy} - S_{i,by})}{LP_{T,by}} > 0$$

Bộ phận thứ hai thể hiện ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành được phân rõ là “hiệu ứng chuyển dịch động”, được đo bằng tổng của các tương tác về thay đổi cơ cấu lao động và năng suất lao động của ngành. Nếu lao động chuyển dịch sang ngành không những có năng suất lao động cao mà còn có tốc độ tăng trường năng suất lao động cao thì sẽ làm tăng trường năng suất lao động của nền kinh tế tăng, hiệu ứng tương tác mang tính tích cực sẽ được khuếch đại hơn. Ngược lại, hiệu ứng tương tác sẽ mang tính tiêu cực nếu các ngành có năng suất lao động tăng trường nhanh không thể duy trì tỷ trọng việc làm cao trong tổng lao động. Do vậy, thành tố “ ứng chuyển dịch động” có thể được sử dụng để đánh giá giả thiết của Baumol (1967 và 1985) về “gánh nặng cơ cấu” hay “bệnh chi phí” trong việc phân bố lại lực lượng lao động theo ngành. Giả thiết “gánh nặng cơ cấu” cho rằng, chuyển dịch cơ cấu có thể kéo lùi tăng trường kinh tế khi lao động chuyển dịch từ các ngành phát triển năng động với tốc độ tăng trường năng suất cao sang các ngành truyền thống đặc trưng bởi tốc độ tăng trường năng suất thấp hơn.

Ở nhiều nước trên thế giới, vấn đề “gánh nặng cơ cấu” đã được chỉ ra khi lao động chuyển dịch từ ngành công nghiệp sang các ngành dịch vụ (với tốc độ tăng trường năng suất lao động thấp hơn), và chuyển dịch từ ngành công nghiệp nặng (sử dụng nhiều vốn) sang các ngành công nghiệp nhẹ. Cơ sở của giả thiết “gánh nặng cơ cấu” là: về cơ bản sự tăng trường năng suất lao động thông qua ứng dụng tiến bộ công nghệ và việc tích lũy các đầu vào có tính bổ sung cho lao động trong quá trình sản xuất ở hầu hết các ngành trong lĩnh vực dịch vụ, như ngành cung cấp dịch vụ cá nhân, dịch vụ xã hội và dịch vụ công, là có giới hạn. Trong khi đó, do năng suất của các ngành khác trong nền kinh tế (như ngành công nghiệp chẳng hạn) tăng trường nhanh, kéo theo lương của nhân công trong ngành này tăng, tạo ra sức ép tăng lương ở ngành dịch vụ. Kết quả là phần năng suất lao động tăng lên ở các ngành trong lĩnh vực dịch vụ không thể bù đắp được mức tăng lương nhanh chóng của lao động trong ngành. Như vậy, tỷ trọng lao động làm việc trong ngành cũng như tỷ trọng GDP danh nghĩa của ngành dịch vụ tăng lên, nhưng kéo theo đó là chi phí sản xuất cũng tăng lên.

Bộ phận thứ ba của tăng trường năng suất lao động là “tăng trường năng suất

lao động nội sinh” thể hiện việc năng suất lao động được cải thiện trong điều kiện không có sự chuyển dịch cơ cấu lao động, quy mô lao động làm việc tại mỗi ngành trong nền kinh tế là không đổi trong thời kỳ nghiên cứu. Ngoài nhân tố chuyển dịch cơ cấu ngành, tăng trưởng năng suất lao động còn là kết quả của việc ứng dụng tiến bộ công nghệ, cải tiến hiệu quả kỹ thuật thông qua cải tiến phương pháp quản trị, đào tạo, nâng cao chất lượng, tay nghề của người lao động v.v... Tất cả ảnh hưởng của các yếu tố này được tính gộp trong hiệu ứng thứ ba nói trên.

4.2. Phương pháp ước lượng bằng mô hình kinh tế lượng

Phương pháp hạch toán tăng trưởng dùng để lượng hóa ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế có nhược điểm là chỉ có thể chỉ ra những ảnh hưởng trực tiếp của chuyển dịch cơ cấu ngành đối với tăng trưởng kinh tế. Chính vì vậy, để ước lượng một cách đầy đủ hơn ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế, phương pháp khác thường được sử dụng là dùng mô hình kinh tế lượng. Việc sử dụng mô hình kinh tế lượng có hai ưu điểm quan trọng sau:

- Trước hết, các ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành đối với tăng trưởng kinh tế không chỉ giới hạn ở các hiệu ứng trực tiếp có thể tính được theo phương pháp hạch toán tăng trưởng như ở trên mà còn có các hiệu ứng gián tiếp là kết quả của việc lan tỏa ảnh hưởng giữa các hoạt động kinh tế khác nhau. Những hiệu ứng lan tỏa đó có thể bắt nguồn từ việc triển khai các sản phẩm và dịch vụ mới, tiên tiến (hiệu ứng lan tỏa liên quan đến người tiêu dùng) cũng như qua việc truyền bá kiến thức, ví dụ các phương pháp sản xuất có độ phức tạp cao về mặt công nghệ (hiệu ứng lan tỏa liên quan đến người sản xuất)...

- Ưu điểm thứ hai là khả năng kiểm soát tác động của các nhân tố quan trọng khác ngoài việc chuyển dịch cơ cấu ngành lên tăng trưởng. Rõ ràng là, bên cạnh, nhân tố chuyển dịch cơ cấu ngành, còn rất nhiều nhân tố khác sẽ có thể có ảnh hưởng mạnh đối với tăng trưởng kinh tế. Về mặt lý thuyết, các nhân tố này có thể là các nhân tố tác động đến phía cung sản xuất của nền kinh tế như vốn đầu tư, lao động, tài nguyên, khoa học và công nghệ... Hay các nhân tố này cũng có thể là nhân tố tác động đến cầu tiêu dùng của nền kinh tế như tiêu dùng của khu vực tư nhân, chính phủ, độ mở của nền kinh tế v.v... hay các nhân tố thể chế v.v...

Để ước lượng ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành đối với tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ở Việt Nam, bộ số liệu được sử dụng sẽ là bộ số liệu ở cấp tỉnh, dạng hàm được sử dụng là hàm hồi quy dữ liệu bảng (panel data) có hiệu ứng cố định. Việc sử dụng mô hình kinh tế lượng với bộ số liệu dưới dạng dữ liệu bảng

trong nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tăng trưởng đã được Islam đề xuất lần đầu tiên vào năm 1995 và sau đó đã được áp dụng rộng rãi. Sử dụng bộ số liệu dữ liệu bảng sẽ cho phép kiểm soát được vấn đề không đồng nhất giữa các đối tượng nghiên cứu (ở đây là các tỉnh) vì bộ số liệu dữ liệu bảng sẽ cho phép chỉ thể hiện vấn đề không đồng nhất ở hệ số chặn.⁴ Dạng hàm hồi quy tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành tới GDP ở Việt Nam được xây dựng dựa trên nghiên cứu của M. Peneder (2002).

Dạng hàm hồi quy cụ thể như sau:

$$\ln GDP_{i,t} = \alpha + \beta_1 \ln DSLD_{i,t} + \beta_2 VDT / GDP_{i,t-1} + \beta_3 \ln VDT_{i,t} + \beta_4 TTNN_{i,t-1} + \varepsilon_{i,t}$$

Biến phụ thuộc $GDP_{i,t}$ được đo bằng GDP của tỉnh i , ở năm t . Các biến giải thích được đưa vào để giải thích các tác động quan trọng ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế là:

Biến thể hiện ảnh hưởng của lao động tới tăng trưởng kinh tế là biến tăng trưởng tổng dân số trong độ tuổi lao động ($\ln DSLD$). Ở quy mô dân số xem xét, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động càng cao thì GDP có xu hướng tăng trưởng cao hơn do một nhân tố đầu vào sản xuất quan trọng là lao động tăng. Vì vậy, β_1 được kỳ vọng mang dấu dương. Tác động của vốn đầu tư (vốn vật chất) được thể hiện ở hai biến là tỷ lệ đầu tư/GDP năm trước đó và tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư. Như vậy, các hệ số β_2 và β_3 sẽ thể hiện tác động trong ngắn hạn và dài hạn của vốn đầu tư đối với tăng trưởng và các hệ số này được kỳ vọng sẽ có dấu dương. Biến thể hiện ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành tới GDP là biến tỷ trọng GDP của ngành nông nghiệp trong tổng GDP năm trước đó. Khi nền kinh tế phát triển, cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ trong GDP, do vậy, dấu của β_4 được kỳ vọng là dấu âm.

Bộ số liệu sử dụng là số liệu của 61 tỉnh, thành phố, trong khoảng thời gian từ 1999-2003. Ngoại trừ số liệu về dân số trong độ tuổi lao động, các số liệu khác được cung cấp bởi Tổng cục thống kê.

- GDP cố định được tính theo giá năm 1994, đơn vị tỷ đồng.
- Dân số trong độ tuổi lao động: Ký hiệu DSLD, đơn vị nghìn người. Số liệu dân số trong độ tuổi lao động được cung cấp bởi Bộ Lao động thương binh xã hội.

⁴ Thảo luận chi tiết về ưu và nhược điểm của việc sử dụng bộ số liệu dữ liệu bảng được thảo luận cụ thể trong nghiên cứu của Batagi (1995).

- Hệ số giảm phát đầu tư (investment delator): do số liệu về hệ số giảm phát đầu tư không có sẵn nên nghiên cứu sử dụng hệ số giảm phát của nền kinh tế (GDP deflator) làm biến xấp xỉ thay thế.
- Vốn đầu tư xã hội giá cố định được tính bằng cách lấy vốn đầu tư xã hội giá hiện hành/hệ số giảm phát đầu tư, đơn vị tỷ đồng.
- Tỷ lệ vốn đầu tư xã hội trong GDP: ký hiệu VDT/GDP, đơn vị %
- Tỷ trọng GDP ngành nông nghiệp trong GDP: ký hiệu TTNN, đơn vị %.

Phần mềm sử dụng: Stata 10.

4.3. Phương pháp véctor

Theo UNIDO (1985), và Nguyễn Quang Thái (2004), để lượng hóa mức độ chuyển dịch cơ cấu ngành giữa 2 thời điểm t_0 và t_1 , có thể sử dụng phương pháp véctor để tính toán góc chuyển dịch cơ cấu ngành theo công thức sau:

$$\cos \varphi = \frac{\sum_{i=1}^n S_i(t_0) \cdot S_i(t)}{\sqrt{\sum S_i^2(t_0) \cdot \sum S_i^2(t)}}$$

$S_i(t_0)$: cơ cấu của ngành i năm t_0

$S_i(t)$: Cơ cấu của ngành i năm t

$0 \leq \varphi \leq 90^\circ$ khi $\varphi = 90^\circ$ chuyển dịch hoàn toàn

$\varphi = 0$: không có sự chuyển dịch

Từ đó suy ra tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu ngành bằng công thức :

$$n = \frac{\varphi}{90} \times 100$$

Tốc độ tăng trưởng kinh tế : g

Mỗi 1% tốc độ tăng trưởng kinh tế tương ứng với chuyển dịch cơ cấu ngành đạt

$\frac{n}{g}$ điểm phần trăm.

Trong trường hợp đơn giản hơn, có thể tính theo giá trị tuyệt đối S của trung bình ngành các chuyển dịch cơ cấu tuyệt đối tỷ lệ theo tỷ lệ cơ cấu ngành trong tổng sản phẩm, và từ đó xác định mối tương quan giữa chuyển dịch cơ cấu S và tăng trưởng kinh tế g... để thấy rõ sự ảnh hưởng qua lại của chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, căn cứ vào các giá trị và tỷ lệ này để đánh giá bằng định tính ảnh hưởng của

các chính sách chuyển dịch cơ cấu ngành đối với tăng trưởng kinh tế (chuyển dịch nhanh hay chậm; tác động của chuyển dịch tới tăng trưởng nhiều hay ít,...).



TTBD ĐBDC

